zì ài

自爱

noun · self-respect; self-love

Example Sentences

xué huì zì ài hěn zhòng yào
学会自爱很 重 要。

Learning self-love is very important.

Tā tōng guò yùn dòng péi yǎng le zì ài de xí guàn
她通 过运 动培 养了自爱的习 惯 。

She cultivated a habit of self-respect through exercise.

Trace each character, then write the word on your own.

自 自 自 自 自 自 自 自 自

爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱

爱 爱